Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 29/04/2025 17:32:14 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1533/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kế hoạch - Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước, của Bộ Tài chính, đảm bảo công khai, minh bạch và không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các Quyết định số 3068/QĐ-BKHĐT ngày 24/12/2024, số 259/QĐ-BKHĐT ngày 05/02/2025, số 635/QĐ-BKHĐT ngày 27/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định số 645/QĐ-UBQLV ngày 25/12/2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Các Vụ: NSNN, KTN;
- Kho bạc nhà nước;
- Kiểm toán nhà nước;
- Kho bạc Nhà nước (nơi giao dịch);
- Cục CNTT (để công khai);
- Lưu: VT, KHTC. (10b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29 / 4 /2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1059472				Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1059472			
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn NSNN	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ		Nguồn NSNN	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-2.955.669.917**	**-2.944.801.917**	**-600.000**	**-10.268.000**	**2.955.669.917**	**2.944.801.917**	**600.000**	**10.268.000**
I	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-35.225.000	-35.225.000			**35.225.000**	**35.225.000**		
1	**Giáo dục cao đẳng (Loại 070-093)**	**-30.225.000**	**-30.225.000**			**30.225.000**	**30.225.000**		
1.1	**Kinh phí thường xuyên**	**-15.026.000**	**-15.026.000**			**15.026.000**	**15.026.000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	-15.026.000	-15.026.000			15.026.000	15.026.000		
1.2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-15.199.000**	**-15.199.000**			**15.199.000**	**15.199.000**		
a	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	-15.153.000	-15.153.000			15.153.000	15.153.000		
b	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-46.000	-46.000			46.000	46.000		
2	**Đào tạo lại (Loại 070-085)**	**-5.000.000**	**-5.000.000**			**5.000.000**	**5.000.000**		
	Kinh phí không thường xuyên	**-5.000.000**	**-5.000.000**			**5.000.000**	**5.000.000**		
	Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	-5.000.000	-5.000.000			5.000.000	5.000.000		
II	**Các hoạt động kinh tế (Loại 280-338)**	**-10.868.000**	**0**	**-600.000**	**-10.268.000**	**10.868.000**	**0**	**600.000**	**10.268.000**
1	**Kinh phí thường xuyên**								
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-10.868.000**	**0**	**-600.000**	**-10.268.000**	**10.868.000**	**0**	**600.000**	**10.268.000**
2.1	Dự án Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	-6.736.000		-500.000	-6.236.000	6.736.000		500.000	6.236.000
2.2	Dự án Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	-4.132.000		-100.000	-4.032.000	4.132.000		100.000	4.032.000
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340)**	**-2.909.576.917**	**-2.909.576.917**			**2.909.576.917**	**2.909.576.917**		
1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**-2.893.022.000**	**-2.893.022.000**			**2.893.022.000**	**2.893.022.000**		
1.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-1.280.824.000**	**-1.280.824.000**			**1.280.824.000**	**1.280.824.000**		
a	Quỹ tiền lương biên chế (5256 biên chế)	-997.000.000	-997.000.000			997.000.000	997.000.000		
b	Chi thường xuyên theo định mức	-283.824.000	-283.824.000			283.824.000	283.824.000		
	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (5256 biên chế)	*-283.824.000*	*-283.824.000*			*283.824.000*	*283.824.000*		
1.2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-1.612.198.000**	**-1.612.198.000**			**1.612.198.000**	**1.612.198.000**		
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-53.650.000	-53.650.000			53.650.000	53.650.000		

STT	Nội dung	Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1059472				Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1059472			
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn NSNN	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ		Nguồn NSNN	Vốn đối ứng	Vốn viện trợ
b	Kinh phí các cuộc điều tra thường xuyên	-567.000.000	-567.000.000			567.000.000	567.000.000		
c	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp	-898.402.000	-898.402.000			898.402.000	898.402.000		
d	Đóng niên liễm	-582.000	-582.000			582.000	582.000		
e	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	-700.000	-700.000			700.000	700.000		
f	Kinh phí mua xe ô tô	-29.090.000	-29.090.000			29.090.000	29.090.000		
g	Kinh phí thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam	-944.000	-944.000			944.000	944.000		
h	Kinh phí thuê trụ sở	-2.726.000	-2.726.000			2.726.000	2.726.000		
i	Kinh phí Tổ phân tích và dự báo thống kê	-2.340.000	-2.340.000			2.340.000	2.340.000		
k	Kinh phí sửa chữa hệ thống trụ sở làm việc cơ quan thống kê năm 2025 của toàn Ngành	-54.136.000	-54.136.000			54.136.000	54.136.000		
l	Đề án khu vực kinh tế chưa được quan sát	-363.000	-363.000			363.000	363.000		
m	Cập nhật bảng nguồn và sử dụng (SUT) năm 2023	-362.000	-362.000			362.000	362.000		
n	Biên soạn GDP và GRDP theo khu vực thể chế số chính thức năm 2023	-621.000	-621.000			621.000	621.000		
o	Chuyển đổi năm gốc so sánh giai đoạn 2010-2023	-762.000	-762.000			762.000	762.000		
p	Nghiên cứu nguồn thông tin, phương pháp luận lập tài khoản du lịch của Việt Nam và tính thử nghiệm đóng góp giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch trong GDP	-520.000	-520.000			520.000	520.000		
2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**-16.554.917**	**-16.554.917**			**16.554.917**	**16.554.917**		
2.1	**Kinh phí thường xuyên**	**-14.169.000**	**-14.169.000**			**14.169.000**	**14.169.000**		
a	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp	-13.764.000	-13.764.000			13.764.000	13.764.000		
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025	-405.000	-405.000			405.000	405.000		
2.2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-2.385.917**	**-2.385.917**			**2.385.917**	**2.385.917**		
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-998.000	-998.000			998.000	998.000		
b	Kinh phí không thường xuyên đơn vị sự nghiệp	-1.387.917	-1.387.917			1.387.917	1.387.917		

Ghi chú:

* Dự toán chi NSNN năm 2025 (không bao gồm vốn viện trợ) điều chỉnh giảm của Tổng cục Thống kê là 2.956.478 triệu đồng (gồm: dự toán điều chỉnh giảm tại Phụ lục này là 2.945.401,917 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán của Viện Khoa học Thống kê tại Phụ lục IX Quyết định này là 4.012 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán của Văn phòng Tổng cục Thống kê tại Phụ lục IX Quyết định này là 1.100 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán của Tạp chí Con số và Sự kiện tại Phụ lục VIII Quyết định này là 5.964,083 triệu đồng).

Mục III.2.1a: Kinh phí NSNN hỗ trợ bảo đảm hoạt động thường xuyên năm 2025 tạm giao cho Trung tâm xử lý và tích hợp dữ liệu thống kê thuộc Cục Thống kê. Sau khi Trung tâm xử lý và tích hợp dữ liệu thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính năm 2025, Bộ Tài chính sẽ phê duyệt chính thức dự toán kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ năm 2025 cho Trung tâm xử lý và tích hợp dữ liệu thống kê theo quy định.

Phụ lục IIa

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Văn phòng thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097207 Mã KBNN giao dịch: 0012			Văn phòng thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1132948 Mã KBNN giao dịch: 0011		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-173.632.000**	**-173.632.000**	**0**	**173.632.000**	**173.632.000**	**0**
I	**Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**-23.920.000**	**-23.920.000**	**0**	**23.920.000**	**23.920.000**	**0**
1	**Kinh phí thường xuyên**	**0**	**0**	**0**		**-**	**0**
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-23.920.000**	**-23.920.000**	**0**	**23.920.000**	**23.920.000**	**0**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	-23.920.000	-23.920.000	0	23.920.000	23.920.000	0
II	**Các hoạt động kinh tế (Loại 280-338)**	**-1.250.000**	**-1.250.000**	**0**	**1.250.000**	**1.250.000**	**0**
1	**Kinh phí không thường xuyên**	**-1.250.000**	**-1.250.000**	**0**	**1.250.000**	**1.250.000**	**0**
a	*Tổ công tác đặc biệt của TTCP về rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện dự án đầu tư tại các Bộ, ngành, địa phương*	-1.000.000	-1.000.000	0	*1.000.000*	*1.000.000*	0
b	*Kinh phí xúc tiến đầu tư thường xuyên*	-250.000	-250.000	0	*250.000*	*250.000*	0
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341)**	**-147.462.000**	**-147.462.000**	**0**	**147.462.000**	**147.462.000**	**0**
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-132.376.000**	**-132.376.000**	**0**	**132.376.000**	**132.376.000**	**0**
1.1	Quỹ tiền lương biên chế (457 biên chế)	-88.183.000	-88.183.000	0	88.183.000	88.183.000	0
1.2	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	-43.793.000	-43.793.000	0	43.793.000	43.793.000	0
a	*Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (457 biên chế)*	-19.651.000	-19.651.000	*0*	*19.651.000*	*19.651.000*	*0*
b	*Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức*	-24.142.000	-24.142.000	*0*	24.142.000	*24.142.000*	*0*
1.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	-400.000	-400.000	0	400.000	400.000	0
	Tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên	*-400.000*	*-400.000*	*0*	*400.000*	*400.000*	*0*
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-15.086.000**	**-15.086.000**	**0**	**15.086.000**	**15.086.000**	**0**
2.1	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-5.399.000	-5.399.000	*0*	5.399.000	5.399.000	*0*
2.2	Trang phục thanh tra	-237.000	-237.000	0	237.000	237.000	0
2.3	Kinh phí thực hiện Ban chỉ đạo, Tổ công tác	-1.999.000	-1.999.000	0	1.999.000	1.999.000	0
a	*Tổ công tác 1317*	-300.000	-300.000	*0*	*300.000*	*300.000*	*0*

STT	Nội dung	Văn phòng thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097207 Mã KBNN giao dịch: 0012			Văn phòng thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1132948 Mã KBNN giao dịch: 0011		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
b	*Văn phòng Hội đồng điều phối vùng*	-1.200.000	-1.200.000	*0*	*1.200.000*	*1.200.000*	*0*
c	*Kinh phí thực hiện của Ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh*	-499.000	-499.000	*0*	*499.000*	*499.000*	*0*
2.4	Kinh phí bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế và công tác pháp chế	-1.300.000	-1.300.000	0	1.300.000	1.300.000	0
2.5	Hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn pháp chế	-285.000	-285.000	*0*	285.000	285.000	*0*
2.6	Kinh phí Tổ chức phiên họp lần thứ 111 của Ủy ban điều phối dịch vụ ASEAN (CCS111)	-2.906.000	-2.906.000	0	2.906.000	2.906.000	0
2.7	Kinh phí Tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Bộ KH&ĐT lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2025-2028	-800.000	-800.000	0	800.000	800.000	0
2.8	Kinh phí thực hiện Tổng kiểm kê tài sản theo Quyết định số 213/QĐ-TTg	-400.000	-400.000	0	400.000	400.000	0
2.9	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	-200.000	-200.000	0	200.000	200.000	0
2.10	Kinh phí trang bị xe ô tô	-1.560.000	-1.560.000	0	1.560.000	1.560.000	0
IV	**Chi Tài chính và khác (Loại 400-402)**	**-1.000.000**	**-1.000.000**	**0**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**
1	**Kinh phí không thường xuyên**	**-1.000.000**	**-1.000.000**	**0**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**
	Hỗ trợ Ủy ban hợp tác Lào - Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ rà soát kết quả thực hiện Hiệp định hợp tác Việt Nam - Lào giai đoạn 2021-2025 và xây dựng Hiệp định hợp tác giữa hai nước giai đoạn 2026-2030	-1.000.000	-1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0

(5b)

Phụ lục IIb

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Văn phòng thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097207 Mã KBNN giao dịch: 0003			Văn phòng thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1132948 Mã KBNN giao dịch: 0003		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-6.500.000**	**-6.500.000**	**0**	**6.500.000**	**6.500.000**	**0**
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340-341)**	**-6.500.000**	**-6.500.000**	**0**	**6.500.000**	**6.500.000**	**0**
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-6.000.000**	**-6.000.000**	**0**	**6.000.000**	**6.000.000**	**0**
	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	-6.000.000	-6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0
	Đoàn ra	-6.000.000	-6.000.000	*0*	6.000.000	6.000.000	*0*
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-500.000**	**-500.000**	**0**	**500.000**	**500.000**	**0**
	Đóng niên liễm	-500.000	-500.000	0	500.000	500.000	0

(5b)

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29 / 4 /2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1079684 Mã KBNN: 0012			Trung tâm Thông tin thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp Mã chương: 034 Mã số đơn vị QHNSNN: 1128678 Mã KBNN: 0003			Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1108686		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-17.233.000**	**-17.233.000**		**-1.442.000**	**-1.442.000**		**18.675.000**	**18.675.000**	
I	**Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 - Khoản 338)**	**-200.000**	**-200.000**		**0**	**0**		**200.000**	**200.000**	
1	**Kinh phí thường xuyên**	**0**	**0**					**0**	**0**	
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-200.000**	**-200.000**					**200.000**	**200.000**	
	Vốn đối ứng	-200.000	-200.000					200.000	200.000	
-	*Dự án Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công*	*-100.000*	*-100.000*					*100.000*	*100.000*	
-	*Dự án Chương trình Tăng cường quản trị kinh tế tại Việt Nam Hợp phần 2: Tăng cường môi trường kinh doanh, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư công và mua sắm công*	*-100.000*	*-100.000*					*100.000*	*100.000*	
II	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**-17.033.000**	**-17.033.000**		**-1.442.000**	**-1.442.000**		**18.475.000**	**18.475.000**	
1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**0**	**0**		**-1.442.000**	**-1.442.000**		**1.442.000**	**1.442.000**	
1.1	**Kinh phí thường xuyên**									
1.2	**Kinh phí không thường xuyên**				-1.442.000	-1.442.000		1.442.000	1.442.000	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với đơn vị sự nghiệp				-1.442.000	-1.442.000		1.442.000	1.442.000	
2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**-17.033.000**	**-17.033.000**		**0**	**0**		**17.033.000**	**17.033.000**	
2.1	**Kinh phí thường xuyên**	**-3.760.000**	**-3.760.000**					**3.760.000**	**3.760.000**	
-	*Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên*	*-3.760.000*	*-3.760.000*					*3.760.000*	*3.760.000*	
2.2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-13.273.000**	**-13.273.000**					**13.273.000**	**13.273.000**	
a	Duy trì Hệ thống thông tin của Bộ	-13.024.000	-13.024.000					13.024.000	13.024.000	
b	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-249.000	-249.000					249.000	249.000	

Ghi chú:

Mục II.1.2, 2.1: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số rà soát, báo cáo Bộ (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) điều chỉnh dự toán năm 2025 cho phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy sau sắp xếp. (5b)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29 / 4 /2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Cục Quản lý đấu thầu thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1113771 Mã số KBNN giao dịch: 0012			Cục Quản lý đấu thầu thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1113771 Mã số KBNN giao dịch: 0012		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-9.133.000**	**-9.133.000**	**0**	**9.133.000**	**9.133.000**	**0**
I	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QLNN (Loại 340)**	**-9.133.000**	**-9.133.000**	**0**	**9.133.000**	**9.133.000**	**0**
	Quản lý nhà nước (Khoản 341)						
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-8.706.000**	**-8.706.000**	**0**	**8.706.000**	**8.706.000**	**0**
1.1	Quỹ lương biên chế (39 biên chế)	-6.841.000	-6.841.000	0	6.841.000	6.841.000	0
1.2	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	-1.865.000	-1.865.000	0	1.865.000	1.865.000	0
a	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (39 biên chế)	-1.365.000	-1.365.000	0	1.365.000	1.365.000	0
b	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức	-500.000	-500.000	0	500.000	500.000	0
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-427.000**	**-427.000**	**0**	**427.000**	**427.000**	**0**
	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-427.000	-427.000	0	427.000	427.000	0

(5b)

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1583 /QĐ-BTC ngày 29 / 4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Văn phòng Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp Mã chương: 034 Mã số đơn vị QHNSNN: 1126843 Mã số KBNN: 0003			Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1057627 Mã số KBNN: 0011		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-22.976.000**	**-22.976.000**		**22.809.000**	**22.809.000**	
I	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Khoản 341)**	**-22.976.000**	**-22.976.000**		**22.809.000**	**22.809.000**	
1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-15.676.000**	**-15.676.000**		**15.509.000**	**15.509.000**	
1.1	Quỹ lương	-11.526.000	-11.526.000		11.359.000	11.359.000	
1.2	Chi thường xuyên theo định mức	-4.150.000	-4.150.000		4.150.000	4.150.000	
2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-7.300.000**	**-7.300.000**		**7.300.000**	**7.300.000**	
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	-7.300.000	-7.300.000		7.300.000	7.300.000	

Ghi chú:

1. Mục I.1.1: Dự toán chi điều chỉnh sang Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước không bao gồm dự toán Bộ Tài chính (quản lý nhà nước) không thống nhất phân bổ 167 triệu đồng mà Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa ban hành Quyết định điều chỉnh giảm dự toán.

2. Mục I.2: Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước rà soát, báo cáo Bộ (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) điều chỉnh dự toán cho phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy sau sắp xếp./. (56)

Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533 /QĐ-BTC ngày 29 /4 /2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097210 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Kinh tế hợp tác thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1126341 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1105916 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể thuộc Bộ Tài chính Chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1135522 Mã KBNN giao dịch: 0012			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn NSNN	Vốn viện trợ		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Vốn viện trợ	Nguồn khác
A	**DỰ TOÁN THU**													
I	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-53.000.000**	**0**	**-53.000.000**	**53.000.000**	**0**	**0**	**53.000.000**
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	-53.000.000		-53.000.000	53.000.000	0	0	53.000.000
II	**Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-40.941.000**	**0**	**-40.941.000**	**40.941.000**	**0**	**0**	**40.941.000**
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	-40.941.000		-40.941.000	40.941.000	0	0	40.941.000
III	**Số thu phí được để lại sử dụng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-12.059.000**	**0**	**-12.059.000**	**12.059.000**	**0**	**0**	**12.059.000**
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	-12.059.000		-12.059.000	12.059.000	0	0	12.059.000
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**-48.333.000**	**-42.933.000**	**-5.400.000**	**-14.493.000**	**-14.493.000**	**0**	**-19.050.000**	**-6.991.000**	**-12.059.000**	**81.876.000**	**64.417.000**	**5.400.000**	**12.059.000**
I	**Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)**	**-8.100.000**	**-8.100.000**	**0**	**-5.000.000**	**-5.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.100.000**	**13.100.000**	**0**	**0**
1	**Kinh phí không thường xuyên**	**-8.100.000**	**-8.100.000**	**0**	**-5.000.000**	**-5.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.100.000**	**13.100.000**	**0**	**0**
a	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	-8.100.000	-8.100.000	0	0	0	0	0	0	0	8.100.000	8.100.000	0	0
b	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	0	0	0	-5.000.000	-5.000.000	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0
II	**Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**-9.400.000**	**-9.400.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.400.000**	**9.400.000**	**0**	**0**
1	**Kinh phí không thường xuyên**	**-9.400.000**	**-9.400.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.400.000**	**9.400.000**	**0**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ ứng dụng công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	*-9.400.000*	*-9.400.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*9.400.000*	*9.400.000*	*0*	*0*
III	**Các hoạt động kinh tế (Loại 280-338)**	**-17.570.000**	**-12.170.000**	**-5.400.000**	**0**	**0**	**0**	**-12.059.000**	**0**	**-12.059.000**	**29.629.000**	**12.170.000**	**5.400.000**	**12.059.000**
1	**Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-12.059.000**	**0**	**-12.059.000**	**12.059.000**	**0**	**0**	**12.059.000**
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-17.570.000**	**-12.170.000**	**-5.400.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.570.000**	**12.170.000**	**5.400.000**	**0**
a	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	-9.900.000	-9.900.000	0	0	0	0	0	0	0	9.900.000	9.900.000	0	0
	Kinh phí thực hiện Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	*-9.900.000*	*-9.900.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*9.900.000*	*9.900.000*	*0*	*0*
b	Vốn các dự án	-7.670.000	-2.270.000	-5.400.000	0	0	0	0	0	0	7.670.000	2.270.000	5.400.000	0
-	*Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam*	*-1.000.000*	*-1.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.000.000*	*1.000.000*	*0*	*0*
-	*Dự án Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ASEAN thực hiện tại Việt Nam giai đoạn 2*	*-600.000*	*-600.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*600.000*	*600.000*	*0*	*0*
-	*Dự án Chuyển đổi kép - Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh cho doanh nghiệp Việt Nam*	*-670.000*	*-670.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*670.000*	*670.000*	*0*	*0*

STT	Nội dung	Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097210 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Kinh tế hợp tác thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1126341 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1105916 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể thuộc Bộ Tài chính Chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1135522 Mã KBNN giao dịch: 0012			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn NSNN	Vốn viện trợ		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Vốn viện trợ	Nguồn khác
-	*Hỗ trợ kỹ thuật "Hệ sinh thái năng suất vì việc làm bền vững*	*-4.778.000*	*0*	*-4.778.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*4.778.000*	*0*	*4.778.000*	*0*
-	*Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới*	*-622.000*	*0*	*-622.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*622.000*	*0*	*622.000*	*0*
IV	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**-13.263.000**	**-13.263.000**	**0**	**-9.493.000**	**-9.493.000**	**0**	**-6.991.000**	**-6.991.000**	**0**	**29.747.000**	**29.747.000**	**0**	**0**
1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**-9.211.000**	**-9.211.000**	**0**	**-9.493.000**	**-9.493.000**	**0**	**-6.991.000**	**-6.991.000**	**0**	**25.695.000**	**25.695.000**	**0**	**0**
1,1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-8.818.000**	**-8.818.000**	**0**	**-7.299.000**	**-7.299.000**	**0**	**-6.691.000**	**-6.691.000**	**0**	**22.808.000**	**22.808.000**	**0**	**0**
a	Quỹ tiền lương	-6.603.000	-6.603.000	0	-5.779.000	-5.779.000	0	-5.121.000	-5.121.000	0	17.503.000	17.503.000	0	0
b	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	-2.215.000	-2.215.000	0	-1.520.000	-1.520.000	0	-1.570.000	-1.570.000	0	5.305.000	5.305.000	0	0
-	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ	-1.365.000	-1.365.000	0	-1.120.000	-1.120.000	0	-1.120.000	-1.120.000	0	3.605.000	3.605.000	0	0
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức	-850.000	-850.000	0	-400.000	-400.000	0	-450.000	-450.000	0	1.700.000	1.700.000	0	0
1,2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-393.000**	**-393.000**	**0**	**-2.194.000**	**-2.194.000**	**0**	**-300.000**	**-300.000**	**0**	**2.887.000**	**2.887.000**	**0**	**0**
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-393.000	-393.000	0	-344.000	-344.000	0	-288.000	-288.000	0	1.025.000	1.025.000	0	0
b	Diễn đàn kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2025	0	0	0	-1.500.000	-1.500.000	0	0	0	0	1.500.000	1.500.000	0	0
c	Văn phòng BCĐ quốc gia về Kinh tế tập thể	0	0	0	-350.000	-350.000	0	0	0	0	350.000	350.000	0	0
d	Đóng niên liễm cho Diễn đàn đăng ký kinh doanh thế giới	0	0	0	0	0	0	-12.000	-12.000	0	12.000	12.000	0	0
2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**-4.052.000**	**-4.052.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.052.000**	**4.052.000**	**0**	**0**
2,1	**Kinh phí thường xuyên**	**-3.771.000**	**-3.771.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.771.000**	**3.771.000**	**0**	**0**
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	-3.771.000	-3.771.000	0	0	0	0	0	0	0	3.771.000	3.771.000	0	0
+	*Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc*	*-1.842.000*	*-1.842.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.842.000*	*1.842.000*	*0*	*0*
+	*Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Nam*	*-1.929.000*	*-1.929.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.929.000*	*1.929.000*	*0*	*0*
2,2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-281.000**	**-281.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**281.000**	**281.000**	**0**	**0**
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-281.000	-281.000	0	0	0	0	0	0	0	281.000	281.000	0	0
+	*Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc*	*-126.000*	*-126.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*126.000*	*126.000*	*0*	*0*
+	*Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Nam*	*-155.000*	*-155.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*155.000*	*155.000*	*0*	*0*

Ghi chú: Mục III.1: Số chi từ nguồn thu phí cung cấp thông tin doanh nghiệp được để lại sử dụng của Trung tâm Thông tin doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hộ kinh doanh.

(5h)

Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29 / 4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097208 Mã số KBNN giao dịch: 0012			Vụ Quản lý các khu kinh tế - Ban Quản lý dự án "Nhân rộng phương pháp tiếp cận khu công nghiệp sinh thái để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam" thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 3034153 Mã số KBNN giao dịch: 0012			Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097208 Mã số KBNN giao dịch: 0012		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-30.340.000**	**-30.340.000**		**-800.000**	**-800.000**		**31.140.000**	**31.140.000**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340)**	**-14.190.000**	**-14.190.000**		**0**	**0**		**14.190.000**	**14.190.000**	
1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**-10.093.000**	**-10.093.000**		**0**	**0**		**10.093.000**	**10.093.000**	
1.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**-9.602.000**	**-9.602.000**		**0**	**0**		**9.602.000**	**9.602.000**	
a	Quỹ tiền lương biên chế (41 biên chế)	-7.817.000	-7.817.000		0			7.817.000	7.817.000	
b	Chi thường xuyên theo định mức Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg	-1.785.000	-1.785.000		0			1.785.000	1.785.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức của Bộ (41 biên chế)	-1.435.000	-1.435.000		0			1.435.000	1.435.000	
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên trong định mức	-350.000	-350.000		0			350.000	350.000	
1.2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-491.000**	**-491.000**		**0**	**0**		**491.000**	**491.000**	
	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-491.000	-491.000		0			491.000	491.000	
2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**-4.097.000**	**-4.097.000**		**0**	**0**		**4.097.000**	**4.097.000**	
2.1	**Kinh phí thường xuyên**	**-3.833.000**	**-3.833.000**		**0**	**0**		**3.833.000**	**3.833.000**	
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp	-3.833.000	-3.833.000		0	0		3.833.000	3.833.000	
-	*Trung tâm Xúc tiến đầu tư phía Bắc*	*-1.675.000*	*-1.675.000*		*0*			1.675.000	*1.675.000*	
-	*Trung tâm Xúc tiến đầu tư phía Nam*	*-2.158.000*	*-2.158.000*		*0*			2.158.000	*2.158.000*	
2.2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-264.000**	**-264.000**		**0**	**0**		**264.000**	**264.000**	
	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-264.000	-264.000		0	0		264.000	264.000	
-	*Trung tâm Xúc tiến đầu tư phía Nam*	-171.000	-171.000		0			171.000	171.000	
-	*Trung tâm Xúc tiến đầu tư phía Bắc*	-93.000	-93.000		0			93.000	93.000	
II	**Các hoạt động kinh tế (Loại 280)**	**-16.150.000**	**-16.150.000**		**-800.000**	**-800.000**		**16.950.000**	**16.950.000**	
	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (Khoản 338)	**-16.150.000**	**-16.150.000**		**-800.000**	**-800.000**		**16.950.000**	**16.950.000**	
1	**Kinh phí thường xuyên**	**0**			**0**			**0**		
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-16.150.000**	**-16.150.000**		**-800.000**	**-800.000**		**16.950.000**	**16.950.000**	
2,1	Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia	-14.000.000	-14.000.000		0			14.000.000	14.000.000	
2,2	Kinh phí Xúc tiến đầu tư thường xuyên	-2.150.000	-2.150.000		0			2.150.000	2.150.000	
2,3	Vốn đối ứng				-800.000	-800.000		800.000	800.000	

W(56)

Phụ lục VIII

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533 /QĐ-BTC ngày 29 /4 /2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tạp chí Con số và Sự kiện thuộc Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1056960 Mã KBNN giao dịch: 0012			Tạp chí Kinh tế và Dự báo thuộc Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097211 Mã KBNN giao dịch: 0012			Tạp chí Kinh tế - Tài chính thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1135791 Mã KBNN giao dịch: 0011		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-5.964.083**	**-5.964.083**	**0**	**-2.448.000**	**-2.448.000**	**0**	**8.412.083**	**8.412.083**	**0**
I	**Hoạt động của cơ quan QLNN (Loại 340)**	**-5.964.083**	**-5.964.083**	**0**	**-2.448.000**	**-2.448.000**	**0**	**8.412.083**	**8.412.083**	**0**
1	**Quản lý nhà nước (Khoản 341)**	**-1.654.000**	**-1.654.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.654.000**	**1.654.000**	**0**
1.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1.2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**-1.654.000**	**-1.654.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.654.000**	**1.654.000**	**0**
a	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp	-1.598.000	-1.598.000	0	0	0	0	1.598.000	1.598.000	0
b	Kinh phí thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam	-56.000	-56.000	0	0	0	0	56.000	56.000	0
2	**Hoạt động khác (Khoản 368)**	**-4.310.083**	**-4.310.083**	**0**	**-2.448.000**	**-2.448.000**	**0**	**6.758.083**	**6.758.083**	**0**
2.1	**Kinh phí thường xuyên**	**-1.356.000**	**-1.356.000**	**0**	**-2.277.000**	**-2.277.000**	**0**	**3.633.000**	**3.633.000**	**0**
a	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	-1.316.000	-1.316.000	0	-2.277.000	-2.277.000	0	3.593.000	3.593.000	0
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025	-40.000	-40.000	0	0	0	0	40.000	40.000	0
2.2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-2.954.083**	**-2.954.083**	**0**	**-171.000**	**-171.000**	**0**	**317.000**	**3.125.083**	**0**
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-146.000	-146.000	0	-171.000	-171.000	0	317.000	317.000	0
b	Kinh phí không thường xuyên đơn vị sự nghiệp	-2.808.083	-2.808.083	0	0	0	0	2.808.083	2.808.083	0

Ghi chú:

Mục I.2.1a: Kinh phí NSNN hỗ trợ bảo đảm hoạt động thường xuyên năm 2025 tạm giao cho Tạp chí Kinh tế - Tài chính. Sau khi Tạp chí Kinh tế - Tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính năm 2025, Bộ Tài chính sẽ phê duyệt chính thức dự toán kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ năm 2025 cho Tạp chí Kinh tế - Tài chính theo quy định. (5b)

Phụ lục IX

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1097211 Mã KBNN giao dịch: 0012			Viện Khoa học Thống kê thuộc Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1056927 Mã KBNN giao dịch: 0026				Văn phòng Tổng cục thuộc Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1058573 Mã KBNN giao dịch: 0012			Văn phòng Bộ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1097207 Mã KBNN giao dịch: 0012		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn viện trợ	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-30.788.000**	**-30.788.000**	**0**	**-8.693.000**	**-4.012.000**	**-4.681.000**	**0**	**-1.100.000**	**-1.100.000**	**0**	**-1.001.000**	**-1.001.000**	**0**
I	**Khoa học và công nghệ (Loại 100 - 103)**	**-29.688.000**	**-29.688.000**	**0**	**-4.012.000**	**-4.012.000**	**0**	**0**	**-1.100.000**	**-1.100.000**	**0**	**-1.001.000**	**-1.001.000**	**0**
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**-1.600.000**	**-1.600.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-1.100.000**	**-1.100.000**	**0**	**-600.000**	**-600.000**	**0**
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*-1.600.000*	*-1.600.000*	*0*	*0*			*0*	*-1.100.000*	*-1.100.000*	*0*	*-600.000*	*-600.000*	*0*
2	**Kinh phí thường xuyên**	**-26.463.000**	**-26.463.000**	**0**	**-3.817.000**	**-3.817.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	*-26.463.000*	*-26.463.000*		*-3.817.000*	*-3.817.000*	*0*		*0*			*0*		
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**-1.625.000**	**-1.625.000**	**0**	**-195.000**	**-195.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-401.000**	**-401.000**	**0**
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-1.625.000	-1.625.000	0	-195.000	-195.000	0	0	0		0	0		0
b	Quản lý khoa học và chi khác	0	0	0	0	0		0	0		0	-401.000	-401.000	0
II	**Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 - 338)**	**-1.100.000**	**-1.100.000**	**0**	**-4.681.000**	**0**	**-4.681.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Kinh phí thường xuyên**													
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-1.100.000**	**-1.100.000**	**0**	**-4.681.000**	**0**	**-4.681.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Các chuyển đổi chiến lược để thực hiện mục tiêu Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045	-1.100.000	-1.100.000	0	0				0		0	0		0
b	Phi dự án xây dựng bộ chỉ tiêu việc làm xanh ở Việt Nam	0			-3.943.000		-3.943.000		0			0		
c	Phi dự án hỗ trợ kỹ thuật thực hiện phân tích các chính sách, chỉ tiêu, khoảng trống dữ liệu hiện nay nhằm giám sát sự ô nhiễm nhựa và đề xuất danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	0			-738.000		-738.000		0			0		

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1105916 Mã KBNN giao dịch: 0012			Cục Kinh tế hợp tác thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1126341 Mã KBNN giao dịch: 0012			Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1052763 Mã KBNN giao dịch: 0166		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**
I	**Khoa học và công nghệ (Loại 100 - 103)**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*-200.000*	*-200.000*	*0*	*-200.000*	*-200.000*	*0*	*-200.000*	*-200.000*	*0*
2	**Kinh phí thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	*0*			*0*			*0*		
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	0		0	0		0	0		0
b	Quản lý khoa học và chi khác	0		0	0		0	0		0
II	**Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 - 338)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Kinh phí thường xuyên**									
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	Các chuyển đổi chiến lược để thực hiện mục tiêu Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045	0		0	0		0	0		0
b	Phi dự án xây dựng bộ chỉ tiêu việc làm xanh ở Việt Nam	0			0			0		
c	Phi dự án hỗ trợ kỹ thuật thực hiện phân tích các chính sách, chỉ tiêu, khoảng trống dữ liệu hiện nay nhằm giám sát sự ô nhiễm nhựa và đề xuất danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	0			0			0		

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Học viện Chính sách và Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1087916 Mã KBNN giao dịch: 0012			Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN:1079684 Mã KBNN giao dịch: 0012			Viện Chiến lược và chính sách kinh tế -tài chính thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1104239 Mã KBNN giao dịch: 0011			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn viện trợ	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-800.000**	**-800.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**43.182.000**	**38.501.000**	**4.681.000**	**0**
I	**Khoa học và công nghệ (Loại 100 - 103)**	**-800.000**	**-800.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**37.401.000**	**37.401.000**	**0**	**0**
1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**-800.000**	**-800.000**	**0**	**-200.000**	**-200.000**	**0**	**4.900.000**	**4.900.000**	**0**	**0**
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*-800.000*	*-800.000*	*0*	*-200.000*	*-200.000*	*0*	*4.900.000*	*4.900.000*		*0*
2	**Kinh phí thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.280.000**	**30.280.000**	**0**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	*0*			*0*			*30.280.000*	*30.280.000*		
3	**Kinh phí không thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.221.000**	**2.221.000**	**0**	**0**
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	0		0	0		0	1.820.000	1.820.000		0
b	Quản lý khoa học và chi khác	0		0	0		0	401.000	401.000		0
II	**Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 - 338)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.781.000**	**1.100.000**	**4.681.000**	**0**
1	**Kinh phí thường xuyên**										
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.781.000**	**1.100.000**	**4.681.000**	**0**
a	Các chuyển đổi chiến lược để thực hiện mục tiêu Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045	0		0	0		0	1.100.000	1.100.000		
b	Phi dự án xây dựng bộ chỉ tiêu việc làm xanh ở Việt Nam	0			0			3.943.000		3.943.000	
c	Phi dự án hỗ trợ kỹ thuật thực hiện phân tích các chính sách, chỉ tiêu, khoảng trống dữ liệu hiện nay nhằm giám sát sự ô nhiễm nhựa và đề xuất danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	0			0			738.000		738.000	

(5b) Sn

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Học viện Chính sách và Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1087916 Mã số KBNN giao dịch: 0012			Học viện Chính sách và Phát triển thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1087916 Mã số KBNN giao dịch: 0012		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-7.181.000**	**-7.181.000**		**7.181.000**	**7.181.000**	
I	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**-5.441.000**	**-5.441.000**		**5.441.000**	**5.441.000**	
1	**Giáo dục đại học (Loại 070-081)**	**-2.341.000**	**-2.341.000**		**2.341.000**	**2.341.000**	
	Kinh phí không thường xuyên	-2.341.000	-2.341.000		2.341.000	2.341.000	
	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	*-2.341.000*	*-2.341.000*		*2.341.000*	*2.341.000*	
2	**Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)**	**-1.600.000**	**-1.600.000**		**1.600.000**	**1.600.000**	
	Kinh phí không thường xuyên	-1.600.000	-1.600.000		1.600.000	1.600.000	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	*-1.600.000*	*-1.600.000*		*1.600.000*	*1.600.000*	
3	**Đào tạo lại (Loại 070-085)**	**-1.500.000**	**-1.500.000**		**1.500.000**	**1.500.000**	
	Kinh phí không thường xuyên	-1.500.000	-1.500.000		1.500.000	1.500.000	
	Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	*-1.500.000*	*-1.500.000*		*1.500.000*	*1.500.000*	
II	**Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)**	**-1.340.000**	**-1.340.000**		**1.340.000**	**1.340.000**	
	Hoạt động khác (Khoản 368)	-1.340.000	-1.340.000		1.340.000	1.340.000	
1	**Kinh phí thường xuyên**	**-1.272.000**	**-1.272.000**		**1.272.000**	**1.272.000**	
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	*-1.272.000*	*-1.272.000*		*1.272.000*	*1.272.000*	
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-68.000**	**-68.000**		**68.000**	**68.000**	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	*-68.000*	*-68.000*		*68.000*	*68.000*	

STT	Nội dung	Học viện Chính sách và Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1087916 Mã số KBNN giao dịch: 0012			Học viện Chính sách và Phát triển thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1087916 Mã số KBNN giao dịch: 0012		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
III	**Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 - 338)**	**-400.000**	**-400.000**		**400.000**	**400.000**	
1	**Kinh phí thường xuyên**	**0**			**0**		
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-400.000**	**-400.000**		**400.000**	**400.000**	
	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	-400.000	-400.000		400.000	400.000	
	Kinh phí thực hiện Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	*-400.000*	*-400.000*		*400.000*	*400.000*	

Ghi chú:

Mục II.1: Kinh phí NSNN hỗ trợ bảo đảm hoạt động thường xuyên năm 2025 tạm giao cho Học viện Chính sách và Phát triển. Sau khi Học viện Chính sách và Phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính năm 2025, Bộ Tài chính sẽ phê duyệt chính thức dự toán kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ năm 2025 cho Học viện Chính sách và Phát triển theo quy định. (Sb)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533 /QĐ-BTC ngày 29 / 4 /2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 1052763 Mã số KBNN giao dịch: 0166			Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 1052763 Mã số KBNN giao dịch: 0166		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-28.174.000**	**-28.174.000**	**0**	**28.174.000**	**28.174.000**	**0**
I	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**	**-28.174.000**	**-28.174.000**	**0**	**28.174.000**	**28.174.000**	**0**
	Giáo dục cao đẳng (Loại 070-093)						
1	**Kinh phí thường xuyên**	**-22.898.000**	**-22.898.000**	**0**	**22.898.000**	**22.898.000**	**0**
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	-22.898.000	-22.898.000	0	22.898.000	22.898.000	0
2	**Kinh phí không thường xuyên**	**-5.276.000**	**-5.276.000**	**0**	**5.276.000**	**5.276.000**	**0**
2.1	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	-2.485.000	-2.485.000	0	2.485.000	2.485.000	0
2.2	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-1.033.000	-1.033.000	0	1.033.000	1.033.000	0
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	-1.101.000	-1.101.000	0	1.101.000	1.101.000	0
2.4	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	-657.000	-657.000	0	657.000	657.000	0

(56)

Phụ lục XII

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1533 /QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Mã chương: 013 Mã số đơn vị QHNSNN: 3030395 Mã số KBNN giao dịch: 0012			Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia thuộc Bộ Tài chính Mã chương: 018 Mã số đơn vị QHNSNN: 3030395 Mã số KBNN giao dịch: 0012		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác		Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**-600.000**	**-600.000**	**0**	**600.000**	**600.000**	**0**
I	**Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 - 338)**	**-600.000**	**-600.000**		**600.000**	**600.000**	
	Kinh phí không thường xuyên	-600.000	-600.000		600.000	600.000	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư thường xuyên	-600.000	-600.000		600.000	600.000	

(5b) Thuy